

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 2 năm 2016

Hà Nội, 2016

GIỚI THIỆU

Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1160/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2016, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2016 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2016, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2016 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu.....	1
Mục lục.....	3
I TÓM TẮT	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	7
1. Lực lượng lao động.....	7
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động.....	8
2. Việc làm	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	11
3.1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp	11
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp.....	13
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	17

I. TÓM TẮT

- Tính đến Quý 2 năm 2016, cả nước có hơn 71,05 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 54,4 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 67,8% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,0 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, khoảng 11,3 điểm phần trăm (69,7 % và 81,0%). So với quý 1 năm 2016, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ đều giảm nhẹ. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 82,0% và tỷ lệ này ở nữ là 72,3%. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đã thu hẹp nhưng không đáng kể (9,7 điểm phần trăm so với 10,2 điểm phần trăm trong quý 1).
- Đến Quý 2 năm 2016, cả nước có 53,2 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,12 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 75,4%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại và cao hơn so với quý trước đó (1,3 điểm phần trăm khác biệt). Quý 2 năm 2016, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 67,7%, thấp hơn tỷ số này ở khu vực nông thôn khoảng 12,0 điểm phần trăm.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có khoảng 786,2 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm giảm nhẹ so với quý 1, khoảng gần 10,8 nghìn người. Trong đó, 85,2 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 2 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên hầu như không thay đổi so với quý 1 năm 2016 nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với quý 2 năm 2015 (2,06 % so với 2,05 % và 2,19 theo tuần tự). Theo đó, số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên chỉ tăng thêm khoảng 6,4 nghìn người so với quý trước.
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng so với quý 1 cùng năm và cùng quý năm 2015 (7,10% so với 6,63% và 6,68%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 50,6% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (44,5% và 55,5%). Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm khoảng 24,1% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2015	Quý 4 năm 2015	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 524,6	69 572,5	70 655,8	71 051,9
Nam	34 619,1	33 786,7	34 392,1	34 541,0
Nữ	36 905,5	35 785,8	36 263,7	36 510,9
Thành thị	24 155,3	24 052,8	24 586,7	25 165,0
Nông thôn	47 369,3	45 519,7	46 069,1	45 886,9
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 319,3	54 590,7	54 404,9	54361,5
Nam	28 070,4	28 108,3	28 213,4	28085,2
Nữ	26 248,9	26 482,4	26 191,5	26276,3
Thành thị	16 752,7	17 449,1	17 381,9	17479,8
Nông thôn	37 566,6	37 141,6	37 023,1	36881,6
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	76,4	78,8	77,5	77,0
Nam	81,8	83,7	82,8	82,0
Nữ	71,3	74,2	72,6	72,3
Thành thị	69,5	72,7	71,0	69,7
Nông thôn	79,9	82,1	81,0	81,0
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	53 167,6	53 500,2	53 288,8	53 238,9
Nam	27 437,2	27 499,6	27 548,4	27 493,4
Nữ	25 730,3	26 000,6	25 740,4	25 745,6
Thành thị	16 223,7	16 930,8	16 880,2	16 975,2
Nông thôn	36 943,9	36 569,4	36 408,6	36 263,7
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	74,8	77,3	75,9	75,4
Nam	79,9	81,9	80,8	80,3
Nữ	69,9	72,9	71,3	70,8
Thành thị	67,3	70,5	69,0	67,7
Nông thôn	78,6	80,8	79,7	79,7
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4607	4664	5082	4845
Nam	4833	4895	5291	5098
Nữ	4298	4349	4795	4496
Thành thị	5379	5449	6161	5678
Nông thôn	4002	4029	4200	4148
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	831,4	826,6	895,1	786,2
Nam	444,1	422,4	459,4	410,8
Nữ	387,3	404,2	435,7	375,4
Thành thị	111,6	111,7	123,2	116,6
Nông thôn	719,8	714,9	772,0	669,6

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2015	Quý 4 năm 2015	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,56	1,55	1,68	1,48
Nam	1,62	1,54	1,67	1,49
Nữ	1,51	1,55	1,69	1,46
Thành thị	0,69	0,66	0,73	0,69
Nông thôn	1,95	1,95	2,12	1,85
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,62	1,61	1,76	1,55
Nam	1,66	1,59	1,74	1,56
Nữ	1,57	1,63	1,79	1,55
Thành thị	0,69	0,67	0,70	0,69
Nông thôn	2,05	2,07	2,29	1,98
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 151,7	1 090,5	1 116,1	1122,5
Nam	633,1	608,7	665,0	591,9
Nữ	518,6	481,8	451,2	530,7
Thành thị	529,0	518,3	501,7	504,6
Nông thôn	622,7	572,2	614,5	617,9
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,12	1,99	2,05	2,06
Nam	2,26	2,17	2,36	2,11
Nữ	1,98	1,82	1,72	2,02
Thành thị	3,16	2,97	2,89	2,89
Nông thôn	1,66	1,54	1,66	1,68
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,35	2,18	2,25	2,29
Nam	2,41	2,28	2,50	2,23
Nữ	2,27	2,07	1,95	2,36
Thành thị	3,38	3,15	3,08	3,11
Nông thôn	1,86	1,70	1,83	1,88
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	665,5	559,4	540,7	567,7
Nam	352,6	301,5	313,6	287,2
Nữ	313,9	257,9	227,1	280,4
Thành thị	285,9	258,8	229,5	249,7
Nông thôn	380,6	300,6	311,3	318,0
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,30	7,21	6,63	7,10
Nam	7,18	7,10	6,97	6,54
Nữ	7,45	7,35	6,20	7,78
Thành thị	12,12	12,2	10,22	11,33
Nông thôn	5,63	5,33	5,26	5,49

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 2 năm 2016, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 54,4 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (21,9 % và 21,7% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (19,0%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,6 % tổng lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,3 triệu người, tương ứng với 48,3% tổng lực lượng lao động cả nước trong Quý 2 năm 2016.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,3	77,0	82,0	72,3
Thành thị	32,2	32,3	32,1	48,2	69,7	76,2	63,9
Nông thôn	67,8	67,7	67,9	48,4	81,0	85,2	77,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	13,3	14,2	50,1	84,4	86,2	82,8
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,0	22,9	50,5	74,3	77,0	71,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,7	62,0	65,6	58,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,3	22,2	49,4	78,6	82,3	75,1
Tây Nguyên	6,4	6,6	6,3	47,4	84,2	88,4	80,0
Đông Nam bộ	17,2	17,6	16,7	47,0	72,6	80,5	65,4
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,3	8,5	8,1	47,4	67,0	75,7	59,5
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	20,2	17,6	44,8	75,6	84,3	67,0

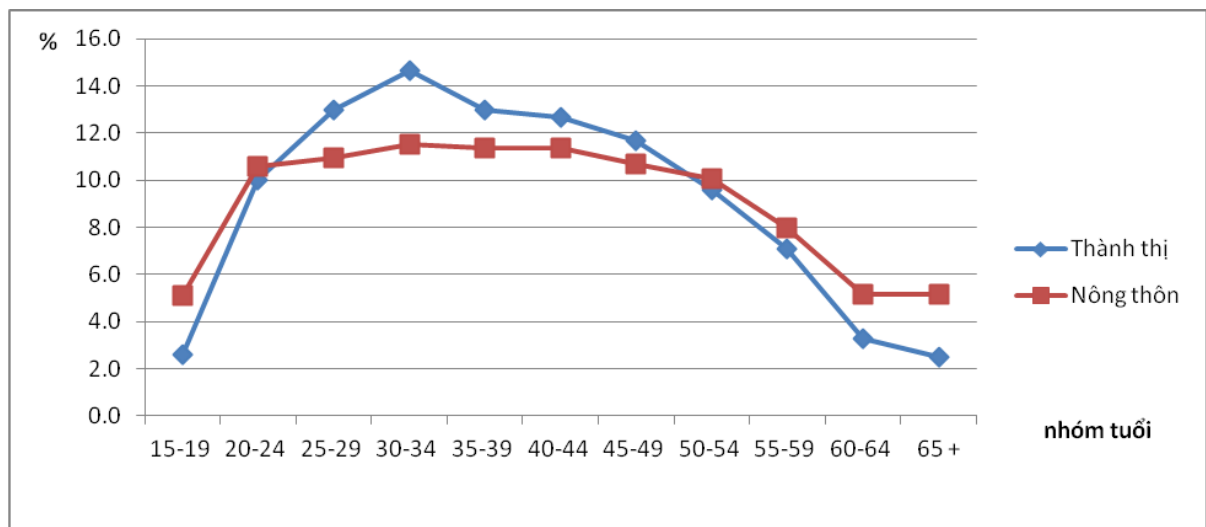
Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,0%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt

đáng kể, với khoảng 11,3 điểm phần trăm cách biệt (69,7% và 81%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 72,3 %, thấp hơn tới 9,7 điểm phần trăm so với lao động nam (82,0%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,4%) và Tây Nguyên (84,2%) hầu như không thay đổi và vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 50,7%).

Hình 1: Phân bố phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, Quý 2 năm 2016



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của Quý 2 năm 2016. Trong tổng số 53,2 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,1% (tương ứng khoảng 36,3 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,4% (tương ứng 25,7 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (đã chiếm tới gần 1/2 tổng số lao động có việc của cả nước – đạt 21,9% và 21,7% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (18,8% và 17,2% theo tuần tự).

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,4	75.4	80.3	70.8
Thành thị	31,9	32,0	31,8	48,2	67.7	73.9	62.1
Nông thôn	68,1	68,0	68,2	48,4	79.7	83.7	75.7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,4	14,4	50,1	83.7	85.4	82.0
Đồng bằng sông Hồng	21,9	20,9	23,0	50,8	72.9	75.0	70.9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,7	67.8	70.6	65.1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,2	22,2	49,5	76.8	80.3	73.5
Tây Nguyên	6,5	6,6	6,3	47,2	83.0	87.3	78.6
Đông Nam bộ	17,2	17,6	16,7	47,0	71.0	78.7	63.9
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,3	8,5	8,2	47,4	67.0	75.3	59.7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,8	20,2	17,4	44,6	73.4	82.3	64.8

Cụ thể, Quý 2 năm 2016 số lao động có việc làm ước tính đạt 53,2 triệu người, giảm khoảng 500 nghìn lao động (hay giảm gần - 0,1%) so với quý 1 cùng năm.

So sánh giữa 6 vùng kinh tế xã hội, sự thay đổi về số lao động có việc làm khá khác biệt. Vùng có số lao động có việc làm giảm trong quý 2 lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 1,2 triệu người hay -1,2% so với quý 1), trong khi Đông Nam bộ lại là vùng đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (số lao động có việc tăng thêm khoảng 900 nghìn người hay 1% so với quý 1).

So với quý 1 năm 2016, tỷ số việc làm trên dân số 15+ cũng giảm khoảng 0,5

điểm phần trăm. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ của Quý 1 năm 2016 đạt 75,9% trong khi tỷ số này trong quý 2 là 75,4%. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (12,0 và 9,5 điểm phần trăm cách biệt). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,7% và 83,0% theo tuần tự). Ngược lại, tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 72,9% và 71,0% theo tuần tự).

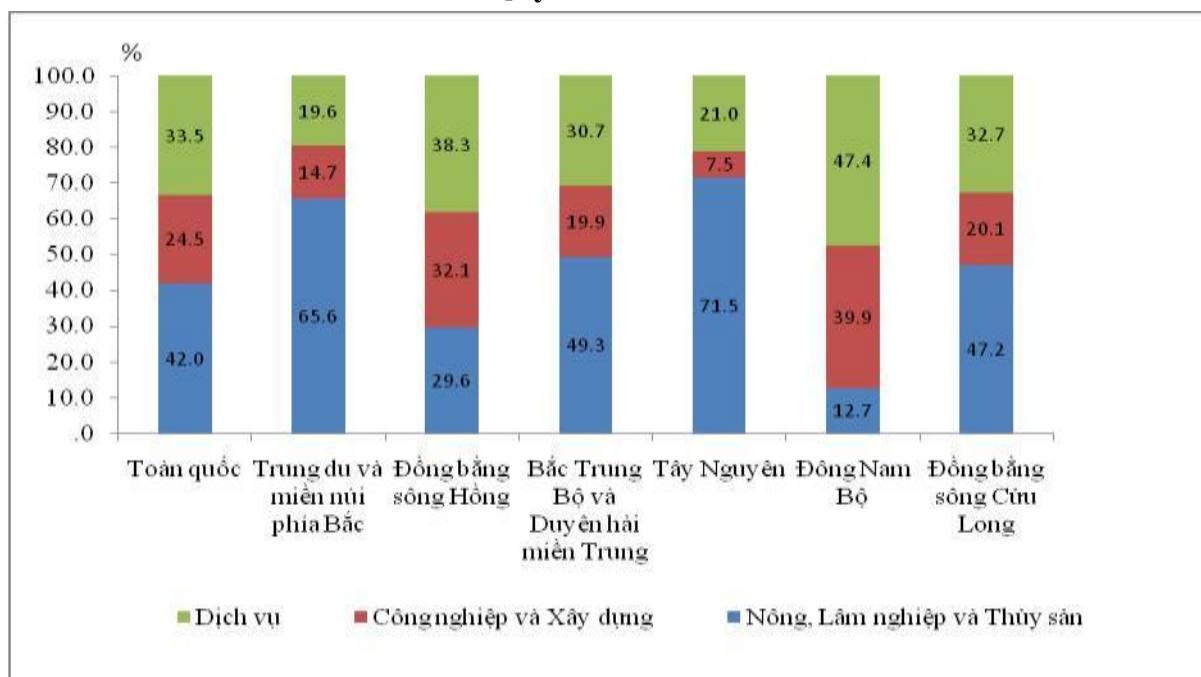
Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Toàn quốc	42,0	24,5	33,5	9,8	85,9	4,4
Thành thị	11,5	29,8	58,7	17,8	76,2	6,0
Nông thôn	56,3	22,1	21,6	6,0	90,4	3,6
Giới tính						
Nam	40,5	28,3	31,2	9,9	87,5	2,6
Nữ	43,6	20,6	35,8	9,7	84,1	6,2
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	65,6	14,7	19,6	8,9	88,5	2,6
Đồng bằng sông Hồng	29,6	32,1	38,3	13,1	82,0	4,9
Trong đó: Hà Nội	17,4	27,9	54,7	19,8	76,9	3,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	49,3	19,9	30,7	9,5	89,1	1,4
Tây Nguyên	71,5	7,5	21,0	8,0	91,8	0,2
Đông Nam Bộ	12,7	39,9	47,4	10,5	76,8	12,6
Trong đó: Tp Hồ Chí Minh	1,8	38,6	59,6	11,9	81,4	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long	47,2	20,1	32,7	6,9	90,8	2,3

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng kinh tế xã hội. Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm khoảng 87,3% tổng số lao động đang làm việc của khu vực. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cao nhất (71,5%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (65,6%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, Quý 2 năm 2016



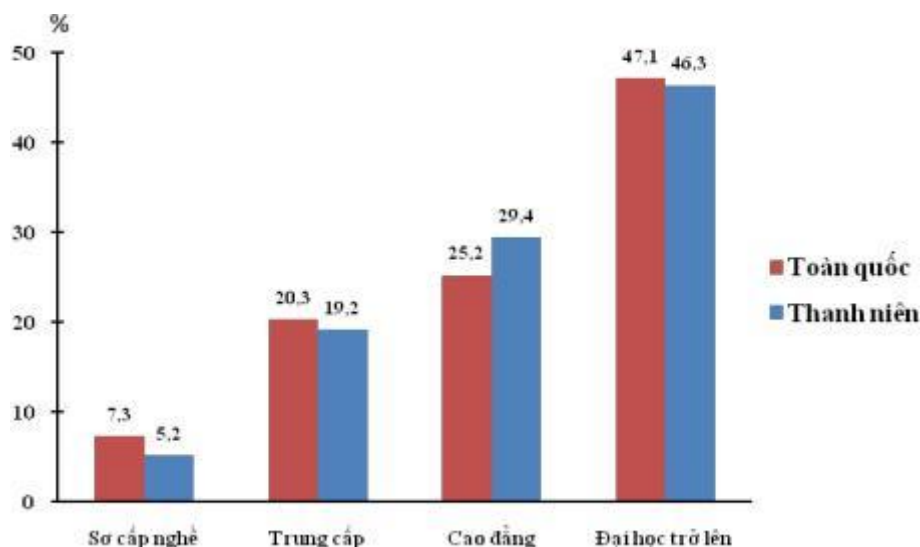
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Tới Quý 2 năm 2016, trong tổng lực lượng lao động cả nước có hơn 786,2 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,12 triệu người. So với quý 1 năm 2016, số lao động thiếu việc giảm nhẹ trong khi số lao động thất nghiệp lại tăng. Thông thường, tình trạng thiếu việc luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 2 năm 2016, hiện có tới 85,2% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Bên cạnh đó, lao động nam thiếu việc nhiều hơn so với lao động nữ, (52,3% và 47,7 % tổng số lao động thiếu việc cả nước). Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 45,0% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Ngoài ra, số liệu Quý 2 năm 2016 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 52,7% và 47,3% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong Quý 2 năm 2016, có tới hơn 36,2% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 47,1% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này.

Hình 3: Phân bố phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, Quý 2 năm 2016



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong Quý 2 năm 2016, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 50,6% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 44,0% và 56,0% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội được học hành cũng như cơ hội nghề nghiệp ở thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 57,7 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 234,6 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 75,6%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, khoảng 24,1 % (tương đương 189,1 nghìn người) trong tổng số hơn 786,2 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi.

**Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và
số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2015 và 2016**

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016
Toàn quốc	832,0	826,6	895,1	786,2	1151,7	1090,5	1116,1	1122,5
Thành thị	111,6	111,7	123,2	116,6	529,0	518,3	501,7	504,6
Nông thôn	720,4	714,9	772,0	669,6	622,7	572,2	614,5	617,9
Giới tính								
Nam	444,1	422,4	459,4	410,8	633,1	608,7	665,0	591,9
Nữ	387,9	404,2	435,7	375,4	518,6	481,8	451,2	530,7
Các vùng								
Trung du - miền núi phía	90,7	102,6	127,1	101,3	88,2	73,9	91,3	67,7
Đồng bằng sông Hồng	146,1	142,9	147,2	129,8	270,3	241,2	251,8	237,1
Bắc Trung bộ - DH miền Trung	232,1	241,8	234,6	188,5	286,4	269,4	270,8	265,4
Tây Nguyên	51,2	53,7	63,5	80,4	33,5	29,6	35,4	51,5
Đông Nam bộ	35,8	36,2	43,3	36,0	215,6	193,5	210,1	213,0
Đồng bằng sông Cửu Long	276,1	249,5	279,4	250,2	257,7	282,8	256,7	287,8

**Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp
15+ theo nhóm tuổi, quý 2 năm 2016**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,7	100,0	100,0	100,0	47,3
15-24 tuổi	24,1	28,7	18,9	37,6	50,6	48,5	52,8	49,4
25-54 tuổi	64,7	60,9	68,8	50,8	44,6	45,1	44,1	46,7
55-59 tuổi	6,2	5,7	6,8	52,3	2,5	3,4	1,4	27,8
60 tuổi trở lên	5,1	4,7	5,4	51,4	2,3	3,0	1,6	33,0
Thành thị	100,0	100,0	100,0	45,7	100,0	100,0	100,0	46,2
15-24 tuổi	21,4	22,5	20,0	42,9	49,5	46,1	53,5	50,0
25-54 tuổi	66,1	65,1	67,3	46,5	47,1	48,7	45,3	44,4
55-59 tuổi	5,9	7,4	4,1	32,0	2,0	2,8	1,0	22,6
60 tuổi trở lên	6,6	5,0	8,5	58,7	1,4	2,4	0,3	9,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	48,1	100,0	100,0	100,0	48,1
15-24 tuổi	24,5	29,9	18,8	36,8	51,5	50,6	52,4	49,0
25-54 tuổi	64,5	60,2	69,1	51,6	42,6	42,1	43,1	48,7
55-59 tuổi	6,2	5,3	7,2	55,6	2,9	3,8	1,8	30,7
60 tuổi trở lên	4,8	4,6	4,9	49,6	3,1	3,4	2,7	41,9

3.2. Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi.

Quý 2 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,29%. Trong đó, khu vực thành thị (3,11%) cao hơn nông thôn (1,88%), và chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ gần như không đáng kể, chỉ khoảng 0,13%. Tuy nhiên, giữa

các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là hai vùng, Trung du và miền núi phía Bắc (khoảng 1,02%, thấp hơn tới 2,3 lần so với mức chung của cả nước – 2,29%), tiếp theo là Tây Nguyên (1,50%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung và Đông Nam bộ, (3,06%, 2,63% và 2,39% theo tuần tự).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2015 và 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016
Cả nước	1,62	1,61	1,76	1,55	2,35	2,18	2,25	2,29
Thành thị	0,69	0,67	0,70	0,69	3,38	3,15	3,08	3,11
Nông thôn	2,05	2,07	2,29	1,98	1,86	1,7	1,83	1,88
Giới tính								
Nam	1,66	1,59	1,74	1,56	2,41	2,28	2,50	2,23
Nữ	1,57	1,63	1,79	1,55	2,27	2,07	1,95	2,36
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,30	1,41	1,80	1,49	1,29	1,02	1,36	1,02
Đồng bằng sông Hồng	1,33	1,28	1,24	1,13	2,66	2,39	2,40	2,28
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,11	2,21	2,22	1,76	2,72	2,51	2,60	2,63
Tây Nguyên	1,60	1,58	1,99	2,51	1,03	0,90	1,09	1,50
Đông Nam bộ	0,38	0,40	0,48	0,40	2,42	2,22	2,31	2,39
Đồng bằng sông Cửu Long	2,81	2,59	2,96	2,62	2,73	2,92	2,69	3,06

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước Quý 2 năm 2016 đã giảm so với quý 1 cùng năm (1,55% so với 1,76% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 1,98%, cao hơn gần 3 lần so với khu vực thành thị (0,69%). Hầu hết tỷ lệ thiếu việc vùng miền đã giảm nhẹ (trừ Tây Nguyên) so với quý trước. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước (2,62%), bằng 1,7 lần so với tỷ lệ thiếu việc chung của cả nước (1,55%).

Hiện nay do nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn khó khăn đã ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của quý 2 so với quý 1 cùng năm đã tăng nhẹ từ 2,25% lên tới 2,29%. Mức tăng là không đáng kể chỉ 0,04 điểm phần trăm). Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ này vẫn thấp hơn 0,13 điểm phần trăm (2,29% so với 2,42%). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

**Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động,
2009-2016**

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Quý 1 năm 2015	2,43	1,15	3,04	2,43	3,43	1,95
Quý 2 năm 2015	1,80	0,90	2,23	2,42	3,53	1,91
Quý 3 năm 2015	1,62	0,69	2,05	2,35	3,38	1,86
Quý 4 năm 2015	1,61	0,67	2,07	2,18	3,15	1,70
Năm 2016						
Quý 1 năm 2016	1,76	0,70	2,29	2,25	3,08	1,83
Quý 2 năm 2016	1,55	0,69	1,98	2,29	3,11	1,88

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gần gấp 6,8 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (11,33% so với 1,67%). Trong quý 2 2016, khác biệt này dường như được nới rộng hơn với 2 hướng trái chiều. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng thêm trong khi tỷ lệ này ở những người 25 tuổi trở lên lại giảm nhẹ - theo tuần tự là 1,11 và 0,13 điểm phần trăm so với quý 1 cùng năm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2015 và 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016
Toàn quốc	7,30	7,21	6,63	7,10	1,07	1,13	1,24	1,20
Thành thị	12,12	12,21	10,22	11,33	1,69	1,69	1,80	1,67
Nông thôn	5,63	5,33	5,26	5,49	0,79	0,86	0,97	0,96
Giới tính								
Nam	7,18	7,10	6,97	6,54	1,21	1,29	1,48	1,29
Nữ	7,45	7,35	6,20	7,78	0,93	0,97	0,99	1,10
Các vùng								
Trung du và miền núi	3,89	3,06	3,63	3,01	0,45	0,56	0,69	0,45
Đồng bằng sông Hồng	10,89	10,19	9,06	9,88	0,97	0,96	1,22	0,99
Bắc Trung bộ và DH	8,20	7,93	7,58	8,01	1,12	1,29	1,25	1,17
Tây Nguyên	2,63	2,23	2,28	3,24	0,50	0,48	0,68	1,01
Đông Nam bộ	6,81	7,26	6,51	7,50	1,44	1,21	1,52	1,37
Đồng bằng sông Cửu	8,72	9,45	8,22	8,78	1,42	1,72	1,58	1,88

Trong Quý 2 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 14,60%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên tăng cao hơn so với nam thanh niên (17,11% so với 11,90%). Khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 2,6 điểm phần trăm (16,04% so với 13,44%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 13,77% và 20,72%, theo tuần tự. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 6,27% và 11,60%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo quý 2, 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	14,6	11,9	17,1	16,0	13,4
Sơ cấp nghề	6,3	5,9	8,6	8,2	5,5
Trung cấp	11,6	10,2	13,0	11,1	11,9
Cao đẳng	13,8	10,2	16,4	13,8	13,8
Đại học trở lên	20,7	20,4	20,9	21,4	19,8

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	71 524,6	34 619,1	36 905,5	69 572,5	33 786,7	35 785,7	70 655,8	34 392,1	36 263,7	71 051,9	34 541,0	36 510,9
15 - 19 tuổi	7 721,4	3 912,0	3 809,4	6 196,3	3 276,8	2 919,4	6 746,7	3 531,9	3 214,8	6 872,4	3 586,8	3 285,7
20 - 24 tuổi	7 951,7	4 046,0	3 905,7	6 788,2	3 514,5	3 273,8	7 296,2	3 763,3	3 532,9	7 276,6	3 748,8	3 527,9
25 - 29 tuổi	6 853,7	3 458,4	3 395,3	6 976,6	3 512,0	3 464,6	7 096,8	3 596,9	3 499,9	6 891,3	3 483,8	3 407,5
30 - 34 tuổi	7 480,4	3 701,3	3 779,2	7 701,7	3 743,5	3 958,1	7 377,2	3 656,3	3 720,9	7 253,6	3 588,0	3 665,6
35 - 39 tuổi	6 740,5	3 307,1	3 433,4	6 854,2	3 432,2	3 422,0	6 853,4	3 412,5	3 440,9	6 894,1	3 372,7	3 521,4
40 - 44 tuổi	6 808,8	3 418,0	3 390,7	6 926,8	3 445,6	3 481,2	6 698,8	3 285,9	3 412,9	6 800,7	3 349,2	3 451,5
45 - 49 tuổi	6 185,9	3 042,0	3 143,9	6 456,5	3 173,7	3 282,8	6 470,0	3 170,4	3 299,6	6 495,9	3 236,5	3 259,4
50 - 54 tuổi	6 015,2	2 858,9	3 156,3	6 217,0	2 999,9	3 217,1	6 016,4	2 973,1	3 043,3	6 079,8	3 003,1	3 076,7
55 - 59 tuổi	5 036,7	2 376,5	2 660,1	5 167,2	2 419,2	2 748,0	5 289,6	2 465,5	2 824,0	5 341,9	2 476,4	2 865,5
60 - 64 tuổi	3 491,0	1 589,0	1 902,0	3 443,5	1 559,9	1 883,6	3 669,2	1 675,8	1 993,4	3 726,0	1 701,8	2 024,2
65 tuổi trở lên	7 239,3	2 909,8	4 329,4	6 844,5	2 709,5	4 135,0	7 141,4	2 860,4	4 281,0	7 419,7	2 994,0	4 425,7
THÀNH THỊ	24 155,3	11 448,5	12 706,8	24 052,8	11 498,7	12 554,1	24 586,7	11 713,5	12 873,2	25 165,0	11 939,0	13 225,9
15 - 19 tuổi	2 270,8	1 124,9	1 145,9	1 848,1	942,2	905,9	2 078,5	1 016,0	1 062,5	2 206,4	1 073,3	1 133,1
20 - 24 tuổi	2 710,7	1 280,8	1 429,9	2 345,6	1 121,8	1 223,8	2 557,8	1 223,1	1 334,7	2 620,0	1 251,7	1 368,3
25 - 29 tuổi	2 403,8	1 180,3	1 223,5	2 475,5	1 199,8	1 275,8	2 527,9	1 239,8	1 288,2	2 503,9	1 198,1	1 305,8
30 - 34 tuổi	2 710,6	1 308,0	1 402,5	2 775,3	1 329,2	1 446,2	2 783,7	1 350,2	1 433,5	2 748,8	1 321,1	1 427,7
35 - 39 tuổi	2 333,9	1 120,8	1 213,2	2 450,0	1 187,5	1 262,4	2 392,6	1 163,3	1 229,3	2 469,7	1 181,8	1 287,8
40 - 44 tuổi	2 333,9	1 129,7	1 204,2	2 423,5	1 201,5	1 222,0	2 381,9	1 153,8	1 228,1	2 407,3	1 162,1	1 245,2
45 - 49 tuổi	2 101,0	1 029,9	1 071,1	2 231,0	1 087,8	1 143,2	2 235,3	1 116,3	1 119,0	2 326,8	1 176,9	1 149,9
50 - 54 tuổi	2 016,0	962,2	1 053,8	2 168,0	1 071,8	1 096,1	2 053,9	1 004,7	1 049,2	2 083,5	1 023,4	1 060,1
55 - 59 tuổi	1 748,7	833,1	915,6	1 823,8	871,3	952,5	1 957,2	913,9	1 043,3	1 989,5	0 914,9	1 074,6
60 - 64 tuổi	1 190,3	532,4	657,9	1 201,2	534,7	666,6	1 258,2	574,3	683,8	1 303,9	0 598,5	0 705,3
65 tuổi trở lên	2 335,7	946,5	1 389,1	2 310,7	951,0	1 359,7	2 359,6	958,0	1 401,5	2 505,4	1 037,3	1 468,1
NÔNG THÔN	47 369,3	23 170,6	24 198,7	45 519,7	22 288,0	23 231,6	46 069,1	22 678,6	23 390,5	45 886,9	22 601,9	23 285,0
15 - 19 tuổi	5 450,6	2 787,2	2 663,5	4 348,2	2 334,6	2 013,6	4 668,2	2 515,8	2 152,4	4 666,1	2 513,5	2 152,6
20 - 24 tuổi	5 241,0	2 765,2	2 475,8	4 442,7	2 392,7	2 050,0	4 738,4	2 540,2	2 198,1	4 656,7	2 497,1	2 159,6
25 - 29 tuổi	4 449,9	2 278,1	2 171,8	4 501,1	2 312,2	2 188,9	4 568,9	2 357,1	2 211,7	4 387,4	2 285,7	2 101,7
30 - 34 tuổi	4 769,9	2 393,3	2 376,6	4 926,3	2 414,4	2 512,0	4 593,5	2 306,1	2 287,4	4 504,8	2 266,9	2 237,9
35 - 39 tuổi	4 406,6	2 186,3	2 220,2	4 404,2	2 244,7	2 159,5	4 460,8	2 249,2	2 211,6	4 424,4	2 190,8	2 233,6
40 - 44 tuổi	4 474,9	2 288,3	2 186,5	4 503,3	2 244,0	2 259,2	4 317,0	2 132,1	2 184,9	4 393,5	2 187,1	2 206,3
45 - 49 tuổi	4 084,9	2 012,0	2 072,8	4 225,5	2 085,9	2 139,6	4 234,8	2 054,2	2 180,6	4 169,1	2 059,6	2 109,5
50 - 54 tuổi	3 999,3	1 896,8	2 102,5	4 049,0	1 928,0	2 121,0	3 962,5	1 968,4	1 994,1	3 996,3	1 979,7	2 016,6
55 - 59 tuổi	3 287,9	1 543,4	1 744,6	3 343,4	1 547,9	1 795,5	3 332,3	1 551,6	1 780,7	3 352,4	1 561,6	1 790,9
60 - 64 tuổi	2 300,8	1 056,6	1 244,1	2 242,3	1 025,3	1 217,0	2 411,0	1 101,4	1 309,6	2 422,1	1 103,2	1 318,9
65 tuổi trở lên	4 903,6	1 963,3	2 940,3	4 533,8	1 758,4	2 775,3	4 781,8	1 902,4	2 879,4	4 914,2	1 956,7	2 957,6

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 319,3	28 070,4	26 248,9	54 590,7	28 108,3	26 482,4	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3
15 - 19 tuổi	2 973,0	1 623,8	1 349,2	2 381,1	1 355,3	1 025,8	2 421,6	1 405,6	1 016,0	2 335,2	1 335,4	999,9
20 - 24 tuổi	6 151,5	3 288,7	2 862,8	5 374,0	2 888,9	2 485,1	5 737,2	3 090,8	2 646,4	5 662,9	3 057,4	2 605,5
25 - 29 tuổi	6 248,9	3 294,2	2 954,7	6 437,0	3 355,3	3 081,7	6 462,1	3 425,2	3 036,9	6 301,6	3 314,3	2 987,2
30 - 34 tuổi	6 995,6	3 590,2	3 405,4	7 276,0	3 651,6	3 624,4	6 894,3	3 538,8	3 355,5	6 806,7	3 471,3	3 335,4
35 - 39 tuổi	6 364,9	3 214,6	3 150,3	6 509,1	3 352,1	3 157,1	6 463,5	3 317,6	3 145,8	6 472,5	3 258,2	3 214,3
40 - 44 tuổi	6 403,6	3 315,8	3 087,8	6 551,7	3 355,3	3 196,5	6 318,9	3 196,7	3 122,3	6 410,8	3 256,9	3 153,9
45 - 49 tuổi	5 684,4	2 910,2	2 774,3	5 997,1	3 064,8	2 932,3	5 984,9	3 052,6	2 932,3	5 992,8	3 109,9	2 882,8
50 - 54 tuổi	5 270,5	2 643,5	2 627,0	5 525,7	2 794,4	2 731,3	5 295,6	2 761,3	2 534,3	5 376,9	2 796,9	2 580,0
55 - 59 tuổi	3 915,4	2 025,3	1 890,1	4 118,3	2 096,6	2 021,7	4 100,0	2 096,0	2 004,1	4 185,7	2 129,9	2 055,8
60 - 64 tuổi	2 210,1	1 113,5	1 096,7	2 265,8	1 137,2	1 128,6	2 453,5	1 212,4	1 241,1	2 475,5	1 216,9	1 258,6
65 tuổi trở lên	2 101,9	1 051,0	1 050,9	2 154,8	1 056,7	1 098,1	2 273,3	1 116,4	1 156,9	2 340,9	1 138,0	1 203,0
THÀNH THỊ	16 752,8	8 682,4	8 070,4	17 449,1	9 026,4	8 422,7	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8
15 - 19 tuổi	505,0	276,9	228,1	453,3	249,4	203,9	465,2	248,9	216,3	452,2	247,5	204,7
20 - 24 tuổi	1 854,2	915,5	938,7	1 666,9	816,3	850,6	1 779,4	884,9	894,5	1 752,3	868,2	884,1
25 - 29 tuổi	2 187,7	1 133,2	1 054,5	2 248,9	1 146,5	1 102,4	2 287,8	1 188,1	1 099,7	2 268,7	1 141,3	1 127,4
30 - 34 tuổi	2 501,2	1 272,4	1 228,8	2 593,8	1 299,0	1 294,8	2 575,8	1 309,2	1 266,6	2 556,3	1 289,9	1 266,4
35 - 39 tuổi	2 164,8	1 089,7	1 075,1	2 290,3	1 159,5	1 130,8	2 210,2	1 129,5	1 080,8	2 273,2	1 148,6	1 124,7
40 - 44 tuổi	2 133,0	1 091,2	1 041,8	2 241,7	1 170,8	1 070,8	2 191,9	1 114,9	1 076,9	2 217,4	1 128,2	1 089,2
45 - 49 tuổi	1 842,5	971,4	871,1	1 984,5	1 039,4	945,1	1 980,2	1 059,3	920,9	2 043,3	1 117,4	925,9
50 - 54 tuổi	1 598,7	848,0	750,7	1 784,6	958,7	825,9	1 655,2	899,7	755,5	1 673,4	910,9	762,5
55 - 59 tuổi	1 075,6	621,6	454,0	1 206,6	678,2	528,3	1 221,5	682,2	539,3	1 236,7	690,5	546,3
60 - 64 tuổi	507,9	263,9	244,1	550,1	284,6	265,5	577,1	304,5	272,6	570,1	298,5	271,6
65 tuổi trở lên	382,1	198,6	183,6	428,4	223,9	204,5	437,6	215,2	222,4	436,2	217,1	219,1
NÔNG THÔN	37 567,0	19 388,3	18 178,7	37 141,6	19 081,9	18 059,7	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4
15 - 19 tuổi	2 467,9	1 346,9	1 121,0	1 927,8	1 105,9	821,9	1 956,4	1 156,7	799,7	1 883,1	1 087,8	795,2
20 - 24 tuổi	4 297,2	2 373,2	1 924,1	3 707,1	2 072,6	1 634,4	3 957,8	2 205,9	1 751,8	3 910,6	2 189,2	1 721,4
25 - 29 tuổi	4 061,1	2 161,0	1 900,2	4 188,0	2 208,8	1 979,3	4 174,3	2 237,1	1 937,3	4 032,8	2 173,0	1 859,8
30 - 34 tuổi	4 494,4	2 317,8	2 176,6	4 682,2	2 352,7	2 329,5	4 318,4	2 229,6	2 088,9	4 250,3	2 181,3	2 069,0
35 - 39 tuổi	4 200,2	2 124,9	2 075,2	4 218,8	2 192,6	2 026,3	4 253,3	2 188,2	2 065,1	4 199,3	2 109,7	2 089,6
40 - 44 tuổi	4 270,6	2 224,7	2 046,0	4 310,1	2 184,4	2 125,6	4 127,1	2 081,7	2 045,3	4 193,4	2 128,7	2 064,7
45 - 49 tuổi	3 841,9	1 938,7	1 903,2	4 012,6	2 025,4	1 987,2	4 004,6	1 993,2	2 011,4	3 949,5	1 992,5	1 956,9
50 - 54 tuổi	3 671,8	1 795,5	1 876,3	3 741,1	1 835,7	1 905,5	3 640,5	1 861,6	1 778,8	3 703,4	1 886,0	1 817,4
55 - 59 tuổi	2 839,8	1 403,7	1 436,1	2 911,7	1 418,3	1 493,4	2 878,6	1 413,8	1 464,8	2 948,9	1 439,4	1 509,5
60 - 64 tuổi	1 702,2	849,6	852,6	1 715,7	852,6	863,0	1 876,5	907,9	968,6	1 905,5	918,4	987,0
65 tuổi trở lên	1 719,8	852,4	867,4	1 726,4	832,9	893,5	1 835,7	901,2	934,5	1 904,8	920,9	983,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 319,3	28 070,4	26 248,9	54 590,7	28 108,3	26 482,4	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 488,1	3 736,0	3 751,7	7 901,9	4 066,5	3 835,3	7 461,2	3 738,7	3 722,5	7 463,4	3 724,4	3 739,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 029,1	3 914,5	4 114,6	7 625,8	3 515,7	4 110,1	8 104,1	3 976,0	4 128,1	8 105,1	3 977,6	4 127,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 828,7	5 985,7	5 843,0	11 841,1	5 992,1	5 849,0	11 868,4	6 047,2	5 821,3	11 815,3	5 981,7	5 833,6
V4 Tây Nguyên	3 469,9	1 777,0	1 692,9	3 606,6	1 891,6	1 715,0	3 502,3	1 848,8	1 653,5	3 506,2	1 844,5	1 661,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 846,7	2 620,4	2 226,3	4 805,7	2 542,9	2 262,8	4 817,7	2 554,0	2 263,7	4 831,9	2 574,8	2 257,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 417,0	5 723,3	4 693,6	10 552,6	5 824,2	4 728,4	10 396,5	5 770,8	4 625,7	10 309,9	5 686,0	4 624,0
V7 Hà Nội	3 804,6	1 906,7	1 897,9	3 840,8	1 944,1	1 896,7	3 816,6	1 922,7	1 894,0	3 810,2	1 917,2	1 893,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 435,7	2 406,6	2 029,0	4 416,2	2 331,1	2 085,1	4 438,1	2 355,2	2 082,9	4 519,4	2 379,1	2 140,3
THÀNH THỊ	16 752,7	8 682,4	8 070,3	17 449,1	9 026,4	8 422,7	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 174,1	576,1	598,0	1 248,1	607,1	641,0	1 214,2	598,3	615,9	1 201,8	587,7	614,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 886,2	902,3	983,8	1 917,0	957,3	959,7	1 925,9	967,8	958,1	1 932,9	978,2	954,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 003,0	1 539,4	1 463,6	3 104,3	1 585,4	1 518,9	3 086,0	1 587,5	1 498,5	3 133,0	1 606,8	1 526,1
V4 Tây Nguyên	975,7	511,5	464,1	999,4	518,8	480,6	977,5	509,5	468,1	957,8	505,6	452,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 123,7	1 156,9	966,7	2 306,0	1 195,6	1 110,4	2 358,9	1 235,7	1 123,2	2 362,5	1 224,8	1 137,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 439,3	1 364,9	1 074,4	2 511,9	1 359,9	1 151,9	2 478,3	1 354,0	1 124,4	2 475,1	1 344,8	1 130,3
V7 Hà Nội	1 590,9	799,6	791,2	1 738,4	892,5	845,9	1 737,1	877,7	859,3	1 740,3	880,8	859,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 559,9	1 831,6	1 728,3	3 624,0	1 909,7	1 714,3	3 603,9	1 906,0	1 698,0	3 676,3	1 929,2	1 747,1
NÔNG THÔN	37 566,6	19 388,0	18 178,6	37 141,6	19 081,9	18 059,7	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 313,7	3 160,0	3 153,7	6 653,8	3 459,4	3 194,3	6 247,0	3 140,4	3 106,6	6 261,6	3 136,7	3 124,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 142,9	3 012,1	3 130,7	5 708,8	2 558,4	3 150,4	6 178,3	3 008,2	3 170,1	6 172,2	2 999,3	3 172,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 825,7	4 446,3	4 379,4	8 736,8	4 406,7	4 330,1	8 782,4	4 459,7	4 322,7	8 682,3	4 374,9	4 307,5
V4 Tây Nguyên	2 494,2	1 265,5	1 228,7	2 607,2	1 372,8	1 234,4	2 524,7	1 339,3	1 185,4	2 548,3	1 338,9	1 209,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 723,0	1 463,5	1 259,5	2 499,7	1 347,3	1 152,4	2 458,8	1 318,3	1 140,5	2 469,4	1 349,9	1 119,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 977,6	4 358,4	3 619,2	8 040,8	4 464,3	3 576,5	7 918,2	4 416,9	3 501,3	7 834,9	4 341,2	3 493,7
V7 Hà Nội	2 213,7	1 107,1	1 106,6	2 102,4	1 051,6	1 050,8	2 079,6	1 044,9	1 034,6	2 069,8	1 036,5	1 033,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	875,7	575,1	300,7	792,2	421,4	370,8	834,2	449,2	384,9	843,1	449,9	393,2

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 319,3	28 070,4	26 248,9	54 590,7	28 108,3	26 482,4	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3
1 Không có trình độ CMKT	43 329,1	21 791,6	21 537,5	43 556,6	21 780,1	21 776,4	43 035,5	21 688,1	21 347,4	43 143,1	21 670,6	21 472,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 577,7	2 201,7	375,9	2 571,9	2 178,0	393,9	2 718,5	2 278,0	440,5	2 674,7	2 252,9	421,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 133,2	1 012,3	1 121,0	2 138,4	1 042,1	1 096,3	2 053,9	992,1	1 061,9	2 111,0	1 036,9	1 074,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 534,7	635,7	899,0	1 475,9	587,7	888,2	1 524,0	633,0	891,0	1 486,3	600,1	886,2
5 Đại học trở lên	4 735,9	2 425,5	2 310,4	4 838,5	2 515,8	2 322,7	4 992,4	2 582,9	2 409,5	4 939,8	2 521,4	2 418,5
6 Không xác định	8,7	3,6	5,1	9,4	4,5	4,9	80,7	39,4	41,3	6,5	3,5	3,0
THÀNH THỊ	16 752,7	8 682,4	8 070,3	17 449,1	9 026,4	8 422,7	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8
1 Không có trình độ CMKT	10 609,6	5 291,6	5 318,0	11 144,9	5 483,0	5 661,9	10 944,2	5 408,9	5 535,3	11 092,9	5 486,7	5 606,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 188,2	999,9	188,3	1 211,6	1 030,5	181,1	1 302,9	1 081,6	221,3	1 267,1	1 052,3	214,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	967,5	420,8	546,7	982,9	449,6	533,3	926,7	414,5	512,3	993,1	459,7	533,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	729,7	302,1	427,6	713,6	287,7	426,0	698,4	290,7	407,7	709,4	291,0	418,4
5 Đại học trở lên	3 256,2	1 667,2	1 589,0	3 395,7	1 775,3	1 620,4	3 497,3	1 833,6	1 663,7	3 416,3	1 767,4	1 648,9
6 Không xác định	1,6	0,8	0,8	0,4	0,3	0,1	12,3	7,1	5,3	1,0	0,9	0,1
NÔNG THÔN	37 566,6	19 388,0	18 178,6	37 141,6	19 081,9	18 059,7	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4
1 Không có trình độ CMKT	32 719,4	16 500,0	16 219,4	32 411,6	16 297,1	16 114,5	32 091,3	16 279,2	15 812,1	32 050,1	16 183,8	15 866,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 389,4	1 201,8	187,6	1 360,4	1 147,6	212,8	1 415,6	1 196,4	219,2	1 407,7	1 200,6	207,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 165,7	591,4	574,3	1 155,5	592,5	563,0	1 127,2	577,6	549,6	1 117,9	577,2	540,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	805,0	333,6	471,4	762,2	300,0	462,2	825,5	342,2	483,3	776,9	309,1	467,8
5 Đại học trở lên	1 479,8	758,3	721,5	1 442,8	740,5	702,4	1 495,1	749,2	745,9	1 523,5	754,0	769,5
6 Không xác định	7,2	2,8	4,4	9,0	4,2	4,8	68,4	32,3	36,1	5,5	2,6	2,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 167,6	27 437,2	25 730,3	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 399,5	3 681,3	3 718,2	7 827,9	4 024,2	3 803,8	7 369,9	3 687,1	3 682,8	7 395,7	3 689,9	3 705,8
V2 Đồng bằng sông Hồng	11 563,3	5 652,4	5 910,9	11 225,4	5 310,5	5 914,9	11 669,0	5 736,7	5 932,3	11 678,2	5 747,8	5 930,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 542,4	5 835,4	5 707,0	11 571,7	5 842,1	5 729,5	11 597,6	5 873,9	5 723,7	11 549,9	5 837,5	5 712,4
V4 Tây Nguyên	3 436,4	1 763,2	1 673,2	3 577,0	1 875,0	1 702,0	3 466,8	1 833,8	1 633,0	3 454,7	1 822,7	1 632,0
V5 Đông Nam Bộ	9 066,7	4 912,6	4 154,1	9 028,3	4 759,0	4 269,3	9 045,7	4 778,8	4 266,9	9 138,3	4 844,4	4 293,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 159,2	5 592,4	4 566,9	10 269,8	5 688,7	4 581,2	10 139,8	5 638,0	4 501,7	10 022,1	5 551,0	4 471,1
THÀNH THỊ	16 223,7	8 396,1	7 827,6	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 133,8	548,5	585,3	1 208,8	584,2	624,6	1 177,3	579,1	598,1	1 165,1	569,6	595,5
V2 Đồng bằng sông Hồng	3 356,1	1 636,3	1 719,8	3 540,8	1 781,2	1 759,6	3 548,6	1 774,2	1 774,4	3 567,3	1 801,6	1 765,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 874,4	1 477,3	1 397,1	2 982,6	1 523,4	1 459,2	2 977,2	1 520,7	1 456,6	3 010,0	1 537,0	1 473,0
V4 Tây Nguyên	953,8	500,4	453,5	979,0	508,2	470,8	959,9	501,5	458,4	938,6	494,1	444,6
V5 Đông Nam Bộ	5 528,8	2 904,6	2 624,2	5 776,8	3 014,5	2 762,4	5 821,0	3 057,2	2 763,8	5 890,3	3 075,5	2 814,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 376,7	1 329,0	1 047,7	2 442,8	1 324,5	1 118,4	2 396,3	1 311,1	1 085,2	2 403,9	1 309,0	1 094,9
NÔNG THÔN	36 943,9	19 041,1	17 902,7	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 265,7	3 132,7	3 133,0	6 619,1	3 440,0	3 179,2	6 192,6	3 108,0	3 084,7	6 230,6	3 120,3	3 110,3
V2 Đồng bằng sông Hồng	8 207,2	4 016,1	4 191,1	7 684,6	3 529,3	4 155,3	8 120,4	3 962,5	4 157,9	8 111,0	3 946,2	4 164,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 667,9	4 358,1	4 309,9	8 589,1	4 318,8	4 270,3	8 620,4	4 353,3	4 267,1	8 539,9	4 300,5	4 239,4
V4 Tây Nguyên	2 482,6	1 262,9	1 219,7	2 598,0	1 366,9	1 231,2	2 506,9	1 332,3	1 174,6	2 516,1	1 328,7	1 187,4
V5 Đông Nam Bộ	3 537,9	2 008,0	1 529,9	3 251,5	1 744,5	1 507,0	3 224,7	1 721,6	1 503,1	3 248,0	1 768,9	1 479,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 782,5	4 263,3	3 519,2	7 827,0	4 364,2	3 462,8	7 743,5	4 326,9	3 416,6	7 618,2	4 242,1	3 376,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 167,6	27 437,2	25 730,3	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238 ,9	27 493 ,4	25 745 ,6
1 Không có trình độ CMKT	42 653,2	21 394,3	21 258,9	42 849,7	21 357,2	21 492,5	42 352,1	21 260,2	21 091,9	42 427 ,3	21 269 ,1	21 158 ,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 505,9	2 142,9	363,0	2 524,0	2 137,6	386,4	2 658,5	2 220,1	438,4	2 615 ,6	2 202 ,4	413 ,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 072,0	989,3	1 082,7	2 073,6	1 016,2	1 057,4	1 994,0	967,0	1 027,0	2 050 ,5	1 015 ,9	1 034 ,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 417,4	589,2	828,2	1 360,9	549,9	811,0	1 404,8	576,8	828,0	1 390 ,8	565 ,8	825 ,0
5 Đại học trở lên	4 510,4	2 318,0	2 192,4	4 682,6	2 434,2	2 248,4	4 799,6	2 485,8	2 313,8	4 748 ,2	2 436 ,7	2 311 ,5
6 Không xác định	8,7	3,6	5,1	9,4	4,5	4,9	79,8	38,5	41,3	6 ,5	3 ,5	3 ,0
THÀNH THỊ	16 223,7	8 396,1	7 827,6	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975 ,2	8 786 ,7	8 188 ,5
1 Không có trình độ CMKT	10 338,4	5 126,7	5 211,7	10 843,6	5 294,7	5 548,9	10 671,6	5 244,0	5 427,7	10 803 ,1	5 318 ,2	5 484 ,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1148,7	968,9	179,9	1 185,2	1 009,7	175,5	1 271,8	1 052,6	219,2	1 243 ,3	1 031 ,7	211 ,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	938,0	412,6	525,4	949,7	435,7	514,0	895,9	401,3	494,5	965 ,2	448 ,9	516 ,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	675,0	284,3	390,7	652,9	269,1	383,8	650,6	269,4	381,3	667 ,1	275 ,6	391 ,5
5 Đại học trở lên	3 122,0	1 602,9	1 519,1	3 299,0	1 726,5	1 572,5	3 378,4	1 769,9	1 608,5	3 295 ,5	1 711 ,4	1 584 ,1
6 Không xác định	1,6	0,8	0,8	0,4	0,3	0,1	11,9	6,6	5,3	1 ,0	0 ,9	0 ,1
NÔNG THÔN	36 943,9	19 041,1	17 902,7	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263 ,7	18 706 ,6	17 557 ,1
1 Không có trình độ CMKT	32 314,8	16 267,6	16 047,2	32 006,2	16 062,5	15 943,6	31 680,4	16 016,2	15 664,2	31 624 ,2	15 950 ,9	15 673 ,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 357,2	1 174,1	183,1	1 338,8	1 128,0	210,9	1 386,7	1 167,5	219,2	1 372 ,3	1 170 ,7	201 ,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 133,9	576,6	557,3	1 123,9	580,5	543,4	1 098,1	565,7	532,5	1 085 ,3	567 ,0	518 ,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	742,4	305,0	437,4	708,0	280,8	427,2	754,2	307,5	446,7	723 ,7	290 ,2	433 ,5
5 Đại học trở lên	1 388,4	715,1	673,3	1 383,6	707,7	675,9	1 421,2	715,9	705,3	1 452 ,7	725 ,2	727 ,4
6 Không xác định	7,2	2,8	4,4	9,0	4,2	4,8	67,9	31,9	36,1	5 ,5	2 ,6	2 ,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 167,6	27 437,2	25 730,3	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6
1 Nhà nước	5 129,7	2 697,5	2 432,2	5 371,1	2 839,5	2 531,6	5 361,5	2 786,4	2 575,1	5 211,9	2 718,7	2 493,2
2 Ngoài nhà nước	45 708,2	23 987,6	21 720,6	45 738,2	23 887,6	21 850,6	45 558,5	23 989,8	21 568,7	45 708,1	24 048,6	21 659,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 325,4	751,1	1 574,3	2 387,3	771,0	1 616,3	2 358,3	767,9	1 590,4	2 316,4	724,7	1 591,7
4 Không xác định	4,2	1,1	3,2	3,6	1,4	2,2	10,4	4,3	6,1	2,6	1,3	1,3
THÀNH THỊ	16 223,7	8 396,1	7 827,6	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5
1 Nhà nước	2 943,9	1 559,1	1 384,9	3 131,2	1 673,4	1 457,8	3 069,4	1 603,9	1 465,5	3 018,5	1 586,1	1 432,4
2 Ngoài nhà nước	12 229,8	6 481,4	5 748,4	12 725,9	6 688,7	6 037,2	12 709,5	6 747,8	5 961,8	12 936,9	6 856,6	6 080,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 049,2	355,6	693,6	1 072,8	373,5	699,3	1 100,1	391,9	708,2	1 019,9	344,1	675,8
4 Không xác định	0,8	0,0	0,8	1,0	0,3	0,7	1,1	0,2	0,9	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 943,9	19 041,1	17 902,7	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1
1 Nhà nước	2 185,8	1 138,4	1 047,4	2 239,9	1 166,1	1 073,8	2 292,1	1 182,5	1 109,6	2 193,4	1 132,6	1 060,8
2 Ngoài nhà nước	33 478,4	17 506,2	15 972,2	33 012,2	17 198,9	15 813,3	32 849,0	17 242,0	15 607,0	32 771,2	17 192,0	15 579,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 276,2	395,5	880,7	1 314,6	397,6	917,0	1 258,2	376,0	882,2	1 296,5	380,6	915,8
4 Không xác định	3,5	1,1	2,4	2,6	1,1	1,6	9,3	4,1	5,2	2,6	1,3	1,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 167,6	27 437,2	25 730,3	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6
1 Chủ cơ sở	1 463,8	1 008,8	0 455,0	1 533,9	1 047,1	486,9	1 496,7	1 042,3	454,4	1 493,3	1 045,2	448,0
2 Tự làm	20 939,2	10 773,7	10 165,5	21 400,8	10 853,3	10 547,5	21 035,6	10 764,1	10 271,5	21 122,0	10 714,1	10 407,9
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	9 261,1	3 202,0	6 059,1	8 620,2	2 936,8	5 683,4	8 686,4	2 991,9	5 694,6	8 647,1	2 971,9	5 675,2
4 Làm công ăn lương	21 486,4	12 441,6	9 044,8	21 922,2	12 645,2	9 277,0	22 057,3	12 741,4	9 315,8	21 964,0	12 752,3	9 211,8
5 Xã viên hợp tác xã	8,1	6,1	2,0	16,2	13,2	3,0	4,3	2,7	1,5	8,6	7,7	1,0
6 Không xác định	9,0	5,0	4,0	6,8	4,0	2,8	8,5	6,0	2,5	3,9	2,2	1,7
THÀNH THỊ	16 223,7	8 396,1	7 827,6	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5
1 Chủ cơ sở	748,5	464,6	283,9	828,4	517,6	310,7	801,9	509,2	291,7	832,9	526,3	306,6
2 Tự làm	4 514,1	2 119,4	2 394,7	4 761,2	2 192,1	2 569,1	4 616,2	2 158,9	2 457,2	4 644,6	2 133,7	2 510,9
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 508,1	614,9	893,2	1 534,3	641,6	892,7	1 544,8	622,6	922,2	1 480,1	579,3	900,8
4 Làm công ăn lương	9 442,2	5 190,2	4 252,0	9 798,5	5 379,2	4 419,3	9 915,4	5 451,5	4 464,0	10 010,9	5 542,0	4 469,0
5 Xã viên hợp tác xã	4,1	2,9	1,2	4,0	3,1	0,9	1,2	0,9	0,3	4,1	3,4	0,6
6 Không xác định	6,7	4,1	2,6	4,5	2,4	2,1	1,7	0,8	0,9	2,5	1,9	0,6
NÔNG THÔN	36 943,9	19 041,1	17 902,7	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1
1 Chủ cơ sở	715,3	544,2	171,1	705,6	529,4	176,1	695,8	533,1	162,7	660,4	518,9	141,4
2 Tự làm	16 425,1	8 654,3	7 770,8	16 639,6	8 661,2	7 978,4	16 419,5	8 605,2	7 814,3	16 477,4	8 580,4	7 897,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 753,0	2 587,1	5 165,9	7 086,0	2 295,3	4 790,7	7 141,6	2 369,3	4 772,4	7 166,9	2 392,5	4 774,4
4 Làm công ăn lương	12 044,2	7 251,4	4 792,8	12 123,8	7 266,0	4 857,7	12 141,9	7 290,0	4 851,9	11 953,1	7 210,3	4 742,8
5 Xã viên hợp tác xã	4,0	3,2	0,8	12,2	10,1	2,1	3,1	1,9	1,2	4,5	4,2	0,3
6 Không xác định	2,3	0,9	1,4	2,3	1,6	0,7	6,8	5,2	1,6	1,4	0,3	1,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 167,6	27 437,2	25 730,3	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6
1. Nhà lãnh đạo	586,2	446,3	140,0	565,9	419,5	146,4	556,5	403,0	153,5	531,0	392,0	139,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 445,5	1 575,6	1 869,9	3 571,8	1 654,0	1 917,8	3 603,8	1 674,4	1 929,4	3 577,7	1 655,5	1 922,2
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 692,4	777,2	915,2	1 684,5	761,4	923,1	1 671,0	732,3	938,7	1 666,9	730,1	936,8
4. Nhân viên	1 002,0	496,5	505,5	1 024,2	525,9	498,2	1 040,8	538,4	502,3	1 005,6	520,6	485,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 777,5	3 379,6	5 397,8	8 962,5	3 383,0	5 579,5	8 745,0	3 398,1	5 346,9	8 774,9	3 346,1	5 428,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 363,7	3 169,5	2 194,2	5 381,9	3 258,4	2 123,5	5 339,9	3 179,4	2 160,5	5 460,7	3 299,9	2 160,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 832,2	4 778,8	2 053,4	6 677,8	4 649,5	2 028,3	6 737,5	4 779,0	1 958,5	6 783,1	4 846,4	1 936,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 798,9	2 761,1	2 037,8	4 807,3	2 720,4	2 087,0	4 825,6	2 754,1	2 071,5	4 935,0	2 806,5	2 128,5
9. Nghề giản đơn	20 587,9	9 975,4	10 612,6	20 695,7	10 014,3	10 681,4	20 633,6	9 976,8	10 656,7	20 377,4	9 790,3	10 587,2
10. Không phân loại	81,3	77,3	4,0	128,7	113,2	15,5	135,2	112,8	22,4	126,6	105,9	20,7
THÀNH THỊ	16 223,7	8 396,1	7 827,6	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5
1. Nhà lãnh đạo	348,2	263,6	84,7	354,3	256,3	98,0	335,7	241,4	94,3	327,4	241,0	86,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 395,0	1 123,6	1 271,4	2 494,2	1 181,6	1 312,5	2 543,8	1 202,4	1 341,4	2 508,7	1 186,7	1 322,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	903,4	418,3	485,1	874,2	393,6	480,6	860,0	392,8	467,2	886,2	399,0	487,2
4. Nhân viên	591,4	272,6	318,7	617,1	314,1	303,0	633,2	302,8	330,4	610,7	286,3	324,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 463,2	1 719,1	2 744,1	4 738,0	1 820,9	2 917,1	4 641,1	1 807,7	2 833,4	4 639,6	1 768,5	2 871,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	652,1	432,8	219,3	705,0	464,7	240,3	649,0	430,2	218,8	657,6	439,3	218,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 290,5	1 571,6	718,8	2 317,2	1 592,5	724,7	2 303,6	1 570,9	732,7	2 363,7	1 670,3	693,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 042,7	1 275,1	767,6	2 117,3	1 320,2	797,1	2 177,8	1 364,6	813,1	2 273,4	1 400,0	873,4
9. Nghề giản đơn	2 480,0	1 265,5	1 214,6	2 629,4	1 318,1	1 311,3	2 636,0	1 347,7	1 288,2	2 616,3	1 318,5	1 297,9
10. Không phân loại	57,2	53,8	3,4	84,2	73,8	10,4	100,1	83,2	16,8	91,6	77,2	14,4
NÔNG THÔN	36 943,9	19 041,1	17 902,7	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1
1. Nhà lãnh đạo	238,0	182,7	55,3	211,6	163,2	48,4	220,8	161,6	59,2	203,5	151,0	52,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 050,5	452,0	598,5	1 077,6	472,3	605,3	1 060,0	472,0	588,0	1 069,0	468,8	600,2
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	789,0	358,9	430,1	810,3	367,8	442,5	811,0	339,6	471,5	780,8	331,1	449,7
4. Nhân viên	410,7	223,8	186,8	407,1	211,9	195,2	407,6	235,6	171,9	394,9	234,4	160,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 314,3	1 660,5	2 653,7	4 224,5	1 562,1	2 662,5	4 103,9	1 590,4	2 513,5	4 135,3	1 577,7	2 557,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 711,6	2 736,6	1 974,9	4 676,9	2 793,7	1 883,1	4 690,9	2 749,2	1 941,7	4 803,1	2 860,6	1 942,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 541,7	3 207,2	1 334,6	4 360,6	3 057,0	1 303,6	4 433,8	3 208,0	1 225,8	4 419,4	3 176,1	1 243,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 756,2	1 486,0	1 270,2	2 690,0	1 400,2	1 289,8	2 647,8	1 389,4	1 258,4	2 661,6	1 406,5	1 255,1
9. Nghề giản đơn	18 107,9	8 709,9	9 398,0	18 066,3	8 696,2	9 370,1	17 997,6	8 629,1	9 368,5	17 761,1	8 471,8	9 289,3
10. Không phân loại	24,0	23,5	0,5	44,5	39,4	5,1	35,1	29,6	5,5	35,0	28,7	6,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 167,3	27 436,9	25 730,3	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 616,8	11 257,6	11 359,2	22 630,6	11 325,2	11 305,4	22 548,3	11 259,2	11 289,0	22 369,4	11 135,5	11 233,9
A, Nông, lâm, thủy sản	22 616,8	11 257,6	11 359,2	22 630,6	11 325,2	11 305,4	22 548,3	11 259,2	11 289,0	22 369,4	11 135,5	11 233,9
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 005,3	7 658,4	5 346,9	13 000,5	7 601,5	5 399,1	13 027,0	7 680,6	5 346,4	13 059,1	7 766,9	5 292,1
B, Khai khoáng	262,6	185,3	77,3	238,5	182,9	55,7	213,6	171,6	42,0	198,0	154,8	43,2
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	8 917,6	4 049,8	4 867,7	8 979,8	4 025,4	4 954,4	8 885,6	4 031,4	4 854,1	8 824,9	4 018,6	4 806,2
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	168,4	137,5	30,9	173,7	137,1	36,7	163,8	133,3	30,5	140,5	116,6	23,9
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	125,4	72,0	53,4	123,6	72,3	51,3	152,1	83,6	68,5	131,8	73,7	58,1
F, Xây dựng	3 531,3	3 213,8	0 317,5	3 484,9	3 183,9	301,0	3 612,0	3 260,6	351,3	3 763,9	3 403,2	360,8
3, Khu vực dịch vụ	17 545,2	8 521,0	9 024,2	17 869,1	8 572,9	9 296,1	17 711,4	8 608,2	9 103,3	17 808,7	8 590,9	9 217,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 674,0	2 895,8	3 778,2	6 847,3	2 901,9	3 945,3	6 773,3	2 999,4	3 773,9	6 795,0	2 962,9	3 832,1
H, Vận tải kho bãi	1 634,0	1 478,9	155,1	1 601,2	1 454,2	147,0	1 567,5	1 434,5	133,0	1 571,8	1 445,5	126,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 488,0	823,0	1 665,0	2 442,8	791,6	1 651,2	2 411,6	777,6	1 634,0	2 476,3	777,9	1 698,4
J, Thông tin và truyền thông	337,1	218,1	119,0	336,7	221,5	115,1	319,3	209,9	109,4	324,0	206,9	117,0
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	379,2	162,0	217,2	347,5	153,0	194,5	383,4	183,6	199,8	408,9	193,9	215,0
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	135,9	67,8	68,1	157,2	79,8	77,4	177,9	94,2	83,6	194,8	101,4	93,5
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	246,4	166,1	80,3	241,7	153,4	88,3	227,2	157,1	70,1	224,5	149,7	74,8
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	294,6	182,6	112,0	319,2	199,4	119,9	250,0	154,0	96,0	262,8	159,2	103,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	1 658,7	1 204,5	454,3	1 750,7	1 253,0	497,7	1 757,6	1 240,8	516,8	1 757,9	1 257,7	500,1
P, Giáo dục và đào tạo	1 833,6	491,2	1 342,3	1 931,9	538,8	1 393,1	1 944,1	533,3	1 410,8	1 870,4	503,9	1 366,4
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã	524,9	204,4	320,5	539,9	206,2	333,8	551,2	208,1	343,0	559,1	212,4	346,7
hội R, Nghệ thuật, vui chơi và giải	250,2	128,3	121,9	291,8	147,9	143,9	271,0	140,2	130,8	259,8	124,4	135,4
trí S, Hoạt động dịch vụ khác	885,1	491,0	394,1	839,7	462,4	377,3	873,9	463,7	410,2	896,6	485,6	411,0
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	201,2	6,2	195,0	217,8	8,3	209,5	199,3	10,5	188,8	204,4	8,0	196,5
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,2	1,2	1,0	3,7	1,5	2,2	4,1	1,2	3,0	2,5	1,5	1,1
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1	0,4	1,7	1,7	0,0	1,7

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 223,4	8 395,8	7 827,6	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 949,1	1 092,0	0 857,1	2 041,8	1 144,5	897,3	2 031,8	1 131,7	900,1	1 952,9	1 089,5	863,3
A, Nông, lâm, thủy sản	1 949,1	1 092,0	0 857,1	2 041,8	1 144,5	897,3	2 031,8	1 131,7	900,1	1 952,9	1 089,5	863,3
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 773,7	2 722,9	2 050,8	4 897,9	2 786,6	2 111,3	4 997,7	2 854,7	2 143,0	5 052,8	2 927,5	2 125,3
B, Khai khoáng	107,9	80,3	27,6	96,2	73,4	22,7	123,6	91,9	31,7	107,9	80,2	27,7
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 475,8	1 623,7	1 852,1	3 623,0	1 703,8	1 919,3	3 623,8	1 697,3	1 926,5	3 646,9	1 731,4	1 915,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	98,2	76,6	21,6	107,9	83,6	24,3	97,6	74,4	23,2	93,0	73,6	19,5
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	69,8	41,8	28,0	76,6	47,5	29,2	95,7	56,4	39,3	85,3	49,0	36,3
F, Xây dựng	1 022,0	900,5	121,5	994,1	878,4	115,8	1 057,0	934,8	122,3	1 119,8	993,4	126,3
3, Khu vực dịch vụ	9 500,6	4 580,9	4 919,7	9 991,1	4 804,7	5 186,4	9 848,8	4 757,1	5 091,7	9 968,6	4 769,7	5 198,9
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 267,3	1 445,4	1 821,9	3 436,4	1 505,5	1 930,9	3 379,7	1 508,4	1 871,3	3 466,1	1 535,4	1 930,6
H, Vận tải kho bãi	0 891,9	783,3	108,6	910,5	804,3	106,2	907,7	813,0	94,7	887,9	800,2	87,6
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 478,1	499,5	978,7	1 547,5	517,6	1 029,9	1 507,1	485,3	1 021,7	1 544,2	486,4	1 057,7
J, Thông tin và truyền thông	246,9	160,1	86,7	250,5	162,7	87,8	242,8	156,1	86,7	243,7	159,4	84,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	300,3	128,7	171,6	272,8	118,0	154,8	309,4	142,6	166,8	337,4	151,5	185,9
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	110,3	50,9	59,4	135,5	67,5	68,1	144,9	75,5	69,3	164,6	82,2	82,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	185,7	116,2	69,5	185,3	110,5	74,8	177,5	117,6	59,9	170,9	106,9	63,9
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	184,1	109,2	74,9	221,9	135,2	86,7	163,9	100,2	63,7	170,1	96,2	73,9
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	918,3	640,0	278,3	1 006,9	690,7	316,2	1 007,1	667,2	339,9	1 007,0	688,7	318,4
P, Giáo dục và đào tạo	917,9	243,3	674,6	977,9	265,0	713,0	955,9	262,2	693,7	916,3	245,0	671,3
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã	331,6	114,0	217,6	347,9	128,9	219,0	335,9	119,6	216,3	328,9	113,8	215,1
hội R, Nghệ thuật, vui chơi và giải	151,9	79,0	72,9	160,0	80,8	79,3	157,4	086,2	71,3	152,2	73,2	79,0
trí S, Hoạt động dịch vụ khác	415,9	205,8	210,1	423,4	211,7	211,7	456,2	215,2	240,9	461,6	224,7	236,9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	98,5	4,5	94,0	112,4	5,0	107,5	99,3	6,7	92,6	115,3	4,5	110,7
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,9	0,9	1,0	2,0	1,3	0,8	4,1	1,2	3,0	2,5	1,5	1,1
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,9	0,2	1,7	1,0	0,0	1,0

Biểu 10(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 943,9	19 041,1	17 902,7	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 667,6	10 165,5	10 502,1	20 588,8	10 180,7	10 408,1	20 516,4	10 127,5	10 388,9	20 416,6	10 046,0	10 370,6
A, Nông, lâm, thủy sản	20 667,6	10 165,5	10 502,1	20 588,8	10 180,7	10 408,1	20 516,4	10 127,5	10 388,9	20 416,6	10 046,0	10 370,6
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 231,6	4 935,5	3 296,1	8 102,6	4 814,8	3 287,8	8 029,3	4 825,9	3 203,5	8 006,3	4 839,4	3 166,9
B, Khai khoáng	154,7	105,0	49,7	142,3	109,4	32,9	90,0	79,8	10,3	90,1	74,6	15,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 441,8	2 426,1	3 015,7	5 356,7	2 321,6	3 035,2	5 261,8	2 334,1	2 927,7	5 178,0	2 287,2	2 890,8
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	70,2	60,9	9,4	65,8	53,4	12,4	66,2	58,9	7,3	47,5	43,0	4,4
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	55,6	30,2	25,4	47,0	24,8	22,1	56,4	27,2	29,2	46,5	24,7	21,8
F, Xây dựng	2 509,3	2 313,3	195,9	2 490,8	2 305,5	185,3	2 554,9	2 325,9	229,0	2 644,2	2 409,8	234,4
3, Khu vực dịch vụ	8 044,6	3 940,1	4 104,5	7 877,9	3 768,2	4 109,7	7 862,7	3 851,1	4 011,6	7 840,1	3 821,2	4 018,9
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 406,7	1 450,4	1 956,4	3 410,9	1 396,5	2 014,4	3 393,6	1 491,0	1 902,7	3 328,9	1 427,5	1 901,5
H, Vận tải kho bãi	742,1	695,6	46,5	690,7	649,9	40,8	659,9	621,5	038,4	683,9	645,3	38,6
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 009,9	323,5	0 686,4	895,3	273,9	621,3	904,5	292,2	612,2	932,1	291,5	640,6
J, Thông tin và truyền thông	90,2	58,0	32,3	86,2	58,8	27,4	76,6	53,9	22,7	80,2	47,5	32,7
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78,9	33,2	45,7	74,7	35,0	39,7	74,0	41,0	33,0	71,5	42,5	29,1
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,6	16,9	8,7	21,7	12,3	9,4	33,0	18,7	14,3	30,2	19,1	11,1
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	60,7	50,0	10,8	56,3	42,8	13,5	49,7	39,5	10,3	53,6	42,8	10,8
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	110,5	73,4	37,1	97,3	64,2	33,1	86,1	53,8	32,3	92,8	63,0	29,8
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	740,5	564,5	176,0	743,8	562,3	181,5	750,6	573,6	177,0	750,8	569,1	181,8
P, Giáo dục và đào tạo	915,7	247,9	667,8	954,0	273,9	680,1	988,2	271,1	717,1	954,0	258,9	695,1
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	193,3	90,4	102,9	192,1	77,3	114,8	215,3	88,6	126,7	230,1	98,6	131,6
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	98,3	49,3	49,0	131,7	67,1	64,6	113,6	54,0	59,6	107,6	51,2	56,4
S, Hoạt động dịch vụ khác	469,2	285,2	184,0	416,4	250,7	165,6	417,7	248,5	169,3	435,0	260,9	174,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	102,7	1,7	101,0	105,3	3,3	102,0	100,0	3,8	96,2	89,2	3,4	85,8
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,3	0,3	0,0	1,7	0,3	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,8	0,0	0,8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 607	4 833	4 298	4 664	4 895	4 349	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 500	4 476	4 533	4 483	4 528	4 418	4 600	4 597	4 604	4 592	4 560	4 638
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 818	5 101	4 469	4 908	5 207	4 541	5 476	5 721	5 167	5 187	5 487	4 795
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 142	4 393	3 721	4 151	4 422	3 700	4 403	4 627	4 042	4 276	4 534	3 848
V4 Tây Nguyên	4 091	4 315	3 788	4 019	4 257	3 718	4 022	4 215	3 766	4 172	4 463	3 786
V5 Đông Nam Bộ	5 434	5 741	5 053	5 571	5 904	5 180	6 259	6 675	5 778	5 777	6 208	5 267
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 721	3 981	3 325	3 763	4 006	3 381	3 958	4 202	3 555	3 842	4 095	3 450
V7 Hà Nội	5 494	5 784	5 153	5 639	5 975	5 225	6 750	7 098	6 340	6 238	6 640	5 736
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 941	6 311	5 488	6 028	6 421	5 568	6 711	7 211	6 135	6 220	6 743	5 616
THÀNH THỊ	5 379	5 715	4 970	5 449	5 801	5 019	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 111	5 308	4 900	5 193	5 458	4 917	5 361	5 610	5 085	5 308	5 454	5 141
V2 Đồng bằng sông Hồng	5 727	6 144	5 271	5 817	6 205	5 355	6 975	7 503	6 375	6 303	6 835	5 677
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 835	5 289	4 221	4 788	5 222	4 215	5 220	5 610	4 705	4 862	5 262	4 307
V4 Tây Nguyên	4 867	5 116	4 510	4 917	5 214	4 522	4 910	5 148	4 589	4 862	5 107	4 518
V5 Đông Nam Bộ	5 858	6 210	5 449	5 932	6 316	5 492	6 788	7 261	6 251	6 199	6 697	5 624
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4 225	4 528	3 749	4 315	4 625	3 849	4 535	4 804	4 085	4 381	4 712	3 881
V7 Hà Nội	6 419	6 818	5 993	6 505	6 927	6 021	8 222	8 831	7 561	7 341	8 056	6 555
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 148	6 562	5 693	6 256	6 674	5 771	6 958	7 495	6 345	6 514	7 067	5 885
NÔNG THÔN	4 002	4 201	3 702	4 029	4 223	3 739	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 191	4 121	4 301	4 165	4 190	4 124	4 234	4 181	4 319	4 238	4 183	4 328
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 254	4 507	3 918	4 298	4 552	3 979	4 503	4 649	4 306	4 459	4 672	4 161
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 727	3 924	3 350	3 765	4 003	3 305	3 882	4 077	3 525	3 892	4 109	3 485
V4 Tây Nguyên	3 413	3 580	3 201	3 314	3 475	3 119	3 342	3 493	3 143	3 570	3 875	3 184
V5 Đông Nam Bộ	4 630	4 925	4 215	4 779	5 033	4 465	5 045	5 363	4 662	4 833	5 157	4 424
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 504	3 741	3 148	3 536	3 758	3 182	3 727	3 960	3 346	3 603	3 825	3 256
V7 Hà Nội	4 491	4 761	4 138	4 581	4 894	4 159	4 936	5 135	4 677	4 885	5 110	4 554
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 042	5 457	4 210	4 948	5 247	4 585	5 562	5 920	5 133	4 885	5 325	4 343

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 607	4 833	4 298	4 664	4 895	4 349	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496
1 Không có trình độ CMKT	3 853	4 029	3 593	3 911	4 077	3 670	4 133	4 236	3 984	4 041	4 197	3 812
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 303	5 459	4 260	5 404	5 621	4 118	5 967	6 115	5 153	5 715	5 909	4 544
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 615	4 951	4 307	4 688	5 115	4 277	5 068	5 493	4 676	4 974	5 350	4 600
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 978	5 591	4 581	5 076	5 543	4 779	5 326	5 774	5 041	5 071	5 652	4 689
5 Đại học trở lên	6 769	7 421	6 118	6 766	7 402	6 118	7 738	8 587	6 873	7 052	7 865	6 233
THÀNH THỊ	5 379	5 715	4 970	5 449	5 801	5 019	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175
1 Không có trình độ CMKT	4 273	4 508	3 974	4 397	4 610	4 137	4 781	4 916	4 616	4 525	4 717	4 283
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 563	5 725	4 535	5 708	5 907	4 457	6 442	6 633	5 406	6 033	6 230	4 959
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 079	5 571	4 690	5 015	5 539	4 566	5 654	6 229	5 154	5 451	6 091	4 857
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 239	5 740	4 901	5 324	5 848	4 972	5 774	6 447	5 350	5 440	6 214	4 913
5 Đại học trở lên	7 247	7 945	6 542	7 236	7 917	6 526	8 464	9 369	7 521	7 649	8 567	6 706
NÔNG THÔN	4 002	4 201	3 702	4 029	4 223	3 739	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856
1 Không có trình độ CMKT	3 633	3 801	3 366	3 646	3 817	3 375	3 780	3 904	3 582	3 762	3 926	3 501
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 041	5 194	3 953	5 087	5 318	3 799	5 453	5 558	4 872	5 372	5 575	4 013
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 149	4 417	3 866	4 354	4 731	3 946	4 481	4 800	4 167	4 463	4 611	4 304
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 728	5 440	4 284	4 836	5 227	4 600	4 926	5 181	4 762	4 714	5 084	4 479
5 Đại học trở lên	5 643	6 166	5 132	5 632	6 110	5 171	5 940	6 571	5 333	5 653	6 165	5 159

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 13

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2015			Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 607	4 833	4 298	4 664	4 895	4 349	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 389	5 750	4 989	5 496	5 828	5 125	6 099	6 565	5 595	5 663	6 073	5 215
2 Ngoài nhà nước	4 216	4 467	3 768	4 254	4 523	3 781	4 531	4 775	4 095	4 444	4 726	3 931
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 254	5 929	4 933	5 225	5 826	4 939	6 125	6 858	5 771	5 513	6 218	5 192
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 006	3 363	2 296	3 117	3 470	2 447	3 138	3 469	2 473	3 075	3 442	2 355
2 Công nghiệp và xây dựng	4 482	4 697	4 169	4 555	4 765	4 251	5 004	5 179	4 749	4 769	5 003	4 417
3 Dịch vụ	5 111	5 410	4 758	5 171	5 485	4 801	5 638	5 976	5 243	5 334	5 682	4 930
THÀNH THỊ	5 379	5 715	4 970	5 449	5 801	5 019	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6 027	6 580	5 403	6 144	6 633	5 583	7 061	7 781	6 273	6 474	7 143	5 732
2 Ngoài nhà nước	4 939	5 216	4 521	5 018	5 332	4 556	5 536	5 835	5 084	5 206	5 549	4 681
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 861	6 534	5 517	5 670	6 274	5 348	6 915	7 678	6 493	6 085	6 801	5 722
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 831	4 187	2 782	4 109	4 479	3 129	4 137	4 485	3 165	4 089	4 492	3 006
2 Công nghiệp và xây dựng	5 089	5 415	4 657	5 176	5 490	4 765	6 008	6 360	5 544	5 479	5 855	4 961
3 Dịch vụ	5 686	6 084	5 250	5 727	6 153	5 253	6 398	6 859	5 890	5 920	6 401	5 391
NÔNG THÔN	4 002	4 201	3 702	4 029	4 223	3 739	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 532	4 614	4 443	4 591	4 672	4 503	4 809	4 913	4 699	4 545	4 572	4 517
2 Ngoài nhà nước	3 757	4 038	3 195	3 755	4 049	3 170	3 859	4 136	3 304	3 906	4 204	3 290
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4 756	5 384	4 474	4 863	5 405	4 627	5 431	6 001	5 188	5 063	5 693	4 802
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 869	3 206	2 237	2 958	3 287	2 363	2 967	3 274	2 383	2 897	3 236	2 266
2 Công nghiệp và xây dựng	4 120	4 295	3 849	4 172	4 347	3 903	4 364	4 474	4 192	4 313	4 487	4 035
3 Dịch vụ	4 306	4 540	3 998	4 339	4 551	4 067	4 530	4 769	4 227	4 452	4 668	4 179

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	831,4	444,1	387,3	826,6	422,4	404,2	895,1	459,4	435,7	786,2	410,8	375,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	90,7	54,4	36,3	102,6	56,3	46,3	127,1	69,1	58,0	101,3	55,7	45,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	121,6	56,6	65,0	120,8	55,6	65,2	118,2	52,1	66,1	98,8	47,1	51,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	231,5	111,3	120,2	241,8	96,7	145,1	234,6	107,4	127,1	188,5	96,5	92,0
V4 Tây Nguyên	51,2	30,6	20,5	53,7	28,0	25,7	63,5	31,4	32,2	80,4	39,3	41,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	27,4	21,1	6,3	30,2	18,5	11,7	34,3	19,2	15,1	22,4	10,0	12,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	276,1	156,4	119,7	249,5	155,8	93,6	279,4	159,9	119,5	250,2	136,1	114,0
V7 Hà Nội	24,5	10,4	14,1	22,1	9,0	13,1	29,0	14,9	14,1	30,9	16,4	14,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8,4	3,2	5,2	6,0	2,4	3,5	9,0	5,5	3,6	13,7	9,8	3,9
THÀNH THỊ	111,6	59,6	52,1	111,7	58,1	53,6	123,2	59,8	63,3	116,6	63,3	53,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	9,9	5,9	3,9	12,3	6,7	5,6	11,0	6,5	4,5	9,1	5,0	4,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	14,2	4,2	10,0	13,2	5,2	8,0	12,7	4,6	8,1	10,3	4,8	5,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	28,1	15,7	12,4	29,2	11,7	17,5	37,9	16,0	21,8	32,0	16,4	15,6
V4 Tây Nguyên	8,1	4,6	3,5	7,6	5,6	2,1	6,1	3,3	2,8	5,3	3,3	2,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	5,2	4,3	0,9	5,7	2,2	3,6	6,4	4,9	1,5	10,4	5,5	4,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	29,9	18,0	11,8	29,9	20,5	9,4	30,1	14,7	15,4	27,8	15,3	12,5
V7 Hà Nội	7,8	3,5	4,3	7,7	3,9	3,9	10,0	4,3	5,7	9,2	4,4	4,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8,4	3,2	5,2	6,0	2,4	3,5	9,0	5,5	3,6	12,5	8,6	3,9
NÔNG THÔN	719,7	384,5	335,2	714,9	364,3	350,6	772,0	399,6	372,4	669,6	347,5	322,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	80,8	48,4	32,4	90,2	49,6	40,6	116,1	62,6	53,5	92,2	50,7	41,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	107,3	52,4	55,0	107,6	50,4	57,2	105,5	47,5	58,0	88,6	42,3	46,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	203,4	95,6	107,7	212,6	85,1	127,5	196,7	91,4	105,3	156,5	80,0	76,5
V4 Tây Nguyên	43,1	26,0	17,1	46,0	22,4	23,6	57,4	28,0	29,4	75,1	36,0	39,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	22,2	16,8	5,3	24,5	16,3	8,2	27,9	14,3	13,6	12,0	4,5	7,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	246,3	138,4	107,9	219,6	135,4	84,2	249,3	145,2	104,1	222,4	120,8	101,6
V7 Hà Nội	16,7	6,9	9,8	14,4	5,2	9,2	19,0	10,5	8,4	21,7	12,0	9,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	1,2	0,0

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 15

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	831,4	444,1	387,3	826,6	422,4	404,2	895,1	459,4	435,7	786,2	410,8	375,4
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	13,8	7,9	6,0	9,0	6,0	3,0	12,2	7,6	4,6	7,4	4,7	2,7
2 Ngoài nhà nước	817,2	435,9	381,3	817,6	416,5	401,2	882,4	451,8	430,6	777,2	406,1	371,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	1,6	0,0	1,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	661,3	347,1	314,2	669,9	337,0	332,9	716,3	365,3	351,0	627,0	322,6	304,3
2 Công nghiệp và xây dựng	51,4	30,5	20,9	47,9	31,1	16,8	48,5	24,7	23,8	38,9	20,6	18,3
3 Dịch vụ	118,6	66,5	52,1	108,8	54,4	54,5	130,4	69,5	60,9	120,3	67,6	52,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	111,6	59,6	52,1	111,7	58,1	53,6	123,2	59,8	63,3	116,6	63,3	53,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,4	3,6	3,8	3,0	1,6	1,4	3,9	2,2	1,7	3,8	3,4	0,4
2 Ngoài nhà nước	103,9	55,6	48,3	108,7	56,5	52,2	119,3	57,6	61,7	112,9	60,0	52,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,0	26,0	16,9	50,5	29,1	21,4	52,9	23,4	29,5	51,0	29,3	21,7
2 Công nghiệp và xây dựng	13,4	6,0	7,4	9,0	4,8	4,2	12,8	4,8	8,0	10,3	4,8	5,5
3 Dịch vụ	55,3	27,6	27,7	52,2	24,3	28,0	57,4	31,6	25,8	55,3	29,2	26,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	719,7	384,5	335,2	714,9	364,3	350,6	772,0	399,6	372,4	669,6	347,5	322,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6,4	4,2	2,2	5,9	4,4	1,6	8,4	5,4	3,0	3,6	1,4	2,3
2 Ngoài nhà nước	713,3	380,3	333,0	709,0	360,0	349,0	763,0	394,2	368,9	664,3	346,1	318,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	1,6	0,0	1,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	618,3	321,1	297,3	619,4	307,9	311,5	663,4	341,9	321,5	576,0	293,3	282,7
2 Công nghiệp và xây dựng	38,0	24,5	13,5	38,9	26,3	12,6	35,6	19,9	15,8	28,6	15,8	12,8
3 Dịch vụ	63,4	39,0	24,4	56,6	30,1	26,5	72,9	37,8	35,1	65,0	38,4	26,6
4 Không xác định	719,7	384,5	335,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 151,8	633,2	518,6	1 090,5	608,7	481,8	1 116,1	665,0	451,2	1122,5	591,9	530,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	88,2	54,8	33,5	73,9	42,4	31,5	91,3	51,6	39,7	67,7	34,5	33,2
V2 Đồng bằng sông Hồng	270,3	168,8	101,5	241,2	149,3	92,0	251,8	161,9	89,8	237,1	147,0	90,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	286,4	150,3	136,0	269,4	150,0	119,4	270,8	173,3	97,6	265,4	144,2	121,2
V4 Tây Nguyên	33,5	13,8	19,7	29,6	16,6	13,0	35,4	15,0	20,5	51,5	21,8	29,7
V5 Đông Nam Bộ	215,6	114,5	101,2	193,5	115,0	78,5	210,1	130,4	79,7	213,0	109,4	103,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	257,7	131,0	126,8	282,8	135,5	147,3	256,7	132,8	123,9	287,8	135,0	152,9
THÀNH THỊ	529,0	286,3	242,7	518,3	290,5	227,8	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	40,3	27,6	12,7	39,3	22,9	16,4	36,9	19,1	17,8	36,7	18,1	18,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	121,0	65,7	55,3	114,6	68,6	46,0	114,4	71,4	43,0	106,0	57,4	48,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	128,6	62,1	66,5	121,8	62,0	59,7	108,8	66,9	42,0	123,0	69,8	53,1
V4 Tây Nguyên	21,8	11,2	10,7	20,4	10,6	9,8	17,6	8,0	9,6	19,2	11,6	7,7
V5 Đông Nam Bộ	154,8	83,9	70,9	153,2	90,9	62,3	141,9	84,5	57,3	148,5	78,6	70,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	62,6	35,9	26,7	69,0	35,5	33,6	82,1	42,8	39,2	71,2	35,8	35,3
NÔNG THÔN	622,7	346,8	275,9	572,2	318,2	254,0	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	47,9	27,2	20,7	34,6	19,4	15,2	54,4	32,5	21,9	31,0	16,4	14,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	149,4	103,1	46,3	126,6	80,6	46,0	137,4	90,6	46,8	131,0	89,6	41,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	157,8	88,3	69,5	147,7	87,9	59,7	162,0	106,4	55,6	142,4	74,4	68,0
V4 Tây Nguyên	11,7	2,7	9,0	9,2	6,0	3,2	17,8	7,0	10,8	32,2	10,2	22,0
V5 Đông Nam Bộ	60,8	30,5	30,3	40,4	24,1	16,2	68,2	45,9	22,3	64,5	30,9	33,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	195,1	95,1	100,1	213,8	100,1	113,7	174,6	89,9	84,7	216,7	99,1	117,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 151,8	633,2	518,6	1 090,5	608,7	481,8	1 116,1	665,0	451,2	1 122,5	591,9	530,7
1 Không có trình độ CMKT	675,9	397,4	278,6	706,8	422,9	283,9	683,4	427,9	255,5	715,8	401,5	314,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	71,7	58,8	12,9	47,9	40,4	7,5	60,0	57,9	2,1	59,1	50,5	8,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	61,3	23,0	38,3	64,9	25,9	38,9	59,9	25,0	34,9	60,5	20,9	39,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	117,3	46,5	70,8	115,0	37,8	77,2	119,1	56,2	63,0	95,5	34,3	61,2
5 Đại học trở lên	225,5	107,5	118,0	155,9	81,6	74,3	192,8	97,1	95,8	191,6	84,7	106,9
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	529,0	286,3	242,7	518,3	290,5	227,8	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3
1 Không có trình độ CMKT	271,2	164,9	106,3	301,4	188,4	113,0	272,5	164,9	107,6	289,8	168,5	121,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	39,5	31,1	8,4	26,4	20,8	5,6	31,2	29,1	2,1	23,8	20,6	3,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	29,5	8,2	21,3	33,2	13,9	19,3	30,8	13,1	17,7	27,9	10,7	17,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	54,7	17,8	36,9	60,8	18,6	42,1	47,8	21,4	26,4	42,3	15,4	26,9
5 Đại học trở lên	134,2	64,3	69,8	96,6	48,8	47,8	118,9	63,7	55,2	120,8	56,0	64,8
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	622,7	346,8	275,9	572,2	318,2	254,0	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4
1 Không có trình độ CMKT	404,7	232,4	172,3	405,4	234,6	170,9	410,9	263,0	147,9	425,9	233,0	193,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	32,2	27,7	4,5	21,5	19,6	1,9	28,9	28,9	0,0	35,3	29,8	5,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	31,8	14,8	17,0	31,7	12,0	19,7	29,0	11,9	17,1	32,6	10,2	22,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	62,6	28,7	34,0	54,2	19,2	35,0	71,4	34,8	36,6	53,2	18,9	34,3
5 Đại học trở lên	91,4	43,2	48,2	59,3	32,8	26,5	73,9	33,4	40,6	70,8	28,7	42,1
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 151,8	633,2	518,6	1 090,5	608,7	481,8	1 116,1	665,0	451,2	1 122,5	591,9	530,7
15 - 19 tuổi	183,4	100,2	83,2	141,9	85,8	56,1	139,7	89,7	50,0	143,3	78,9	64,4
20 - 24 tuổi	483,0	252,4	230,7	417,5	215,7	201,8	401,1	224,0	177,1	424,4	208,3	216,1
25 - 29 tuổi	186,4	104,6	81,8	165,8	94,9	70,9	189,5	113,3	76,2	198,9	103,0	96,0
30 - 34 tuổi	79,8	48,9	30,9	102,7	55,8	46,8	117,2	74,5	42,7	99,7	52,8	46,9
35 - 39 tuổi	58,7	27,6	31,2	53,1	29,1	24,1	59,3	34,8	24,5	76,6	36,2	40,3
40 - 44 tuổi	55,6	32,8	22,8	54,6	33,4	21,2	60,4	35,7	24,7	44,4	25,4	19,0
45 - 49 tuổi	41,2	25,9	15,3	42,8	21,8	21,0	47,8	31,9	15,9	44,1	22,9	21,2
50 - 54 tuổi	28,2	20,6	7,6	51,3	31,9	19,3	36,3	22,9	13,4	37,4	26,9	10,5
55 - 59 tuổi	18,7	12,4	6,3	32,7	21,9	10,8	40,1	21,2	19,0	27,6	20,0	7,7
60 - 64 tuổi	9,9	4,6	5,3	10,2	7,6	2,6	15,1	10,4	4,7	16,9	10,9	6,0
65 tuổi trở lên	6,9	3,3	3,5	17,9	10,8	7,2	9,8	6,8	3,1	9,3	6,6	2,6
THÀNH THỊ	529,0	286,3	242,7	518,3	290,5	227,8	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3
15 - 19 tuổi	55,6	30,2	25,4	59,0	38,1	20,9	52,7	31,0	21,7	49,0	25,8	23,2
20 - 24 tuổi	230,3	113,3	117,0	199,8	95,6	104,2	176,8	90,4	86,3	200,7	99,2	101,6
25 - 29 tuổi	93,0	48,6	44,4	88,9	49,0	39,9	98,4	59,3	39,1	97,1	46,1	51,0
30 - 34 tuổi	38,1	24,3	13,8	52,3	30,2	22,1	60,9	36,9	23,9	50,5	32,4	18,1
35 - 39 tuổi	31,5	14,4	17,0	24,4	12,5	11,9	25,5	16,1	9,4	39,3	18,1	21,2
40 - 44 tuổi	32,6	20,8	11,8	25,6	18,6	6,9	29,6	18,3	11,3	17,2	11,6	5,6
45 - 49 tuổi	18,7	13,0	5,7	15,8	10,9	4,9	18,1	14,0	4,1	19,6	11,5	8,1
50 - 54 tuổi	13,2	10,2	3,0	23,0	14,3	8,7	16,1	10,6	5,5	14,1	12,5	1,6
55 - 59 tuổi	11,1	8,4	2,7	19,3	14,1	5,3	16,3	10,0	6,3	9,9	7,7	2,2
60 - 64 tuổi	4,2	2,2	2,0	4,9	4,2	0,7	5,3	4,0	1,3	6,0	5,7	0,3
65 tuổi trở lên	0,9	0,9	0,0	5,3	3,0	2,3	2,1	2,1	0,0	1,1	0,8	0,4
NÔNG THÔN	622,7	346,8	275,9	572,2	318,2	254,0	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4
15 - 19 tuổi	127,8	70,1	57,8	82,8	47,7	35,2	87,0	58,7	28,3	94,3	53,1	41,2
20 - 24 tuổi	252,8	139,1	113,7	217,7	120,1	97,6	224,3	133,5	90,8	223,7	109,1	114,5
25 - 29 tuổi	93,4	56,0	37,4	76,9	45,9	31,1	91,0	54,0	37,0	101,9	56,9	45,0
30 - 34 tuổi	41,7	24,7	17,1	50,4	25,6	24,7	56,3	37,6	18,8	49,2	20,4	28,9
35 - 39 tuổi	27,3	13,1	14,1	28,7	16,6	12,1	33,8	18,7	15,1	37,2	18,2	19,1
40 - 44 tuổi	23,0	12,0	11,1	29,0	14,7	14,3	30,8	17,4	13,4	27,1	13,8	13,4
45 - 49 tuổi	22,5	12,8	9,6	27,0	10,9	16,1	29,6	17,9	11,8	24,5	11,4	13,1
50 - 54 tuổi	15,0	10,4	4,6	28,3	17,6	10,6	20,2	12,3	7,9	23,3	14,4	8,9
55 - 59 tuổi	7,6	3,9	3,6	13,3	7,8	5,5	23,8	11,2	12,6	17,7	12,3	5,4
60 - 64 tuổi	5,7	2,3	3,4	5,3	3,4	1,9	9,8	6,4	3,4	10,9	5,2	5,7
65 tuổi trở lên	6,0	2,4	3,5	12,6	7,8	4,9	7,7	4,7	3,1	8,2	5,9	2,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 3 năm 2015			Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1, Dân số thanh niên (Nghìn người)	15 456,4	7 805,0	7 651,4	12 838,8	6 692,4	6 146,5	13 802,6	7 143,2	6 659,4	13 955,7	7 205,3	6 750,4
Thành thị	4 954,1	2 389,4	2 564,7	4 170,9	2 050,3	2 120,6	4 573,3	2 208,8	2 364,5	4 779,1	2 302,3	2 476,8
Nông thôn	10 502,3	5 415,6	5 086,7	8 668,0	4 642,1	4 025,9	9 229,3	4 934,4	4 294,9	9 176,6	4 903,0	4 273,6
2, Số có việc làm (Nghìn người)	8 458,0	4 559,9	3 898,1	7 195,7	3 942,7	3 253,0	7 618,0	4 182,8	3 435,2	7 430,5	4 105,6	3 324,9
Thành thị	2 073,4	1 048,9	1 024,4	1 861,4	932,0	929,4	2 015,1	1 012,3	1 002,8	1 954,7	990,7	964,0
Nông thôn	6 384,6	3 511,0	2 873,6	5 334,3	3 010,7	2 323,6	5 602,8	3 170,4	2 432,4	5 475,7	3 114,8	2 360,9
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	666,5	352,6	313,9	559,4	301,5	257,9	540,7	313,6	227,1	567,7	287,2	280,4
Thành thị	285,9	143,5	142,4	258,8	133,7	125,1	229,5	121,4	108,1	249,7	124,9	124,8
Nông thôn	380,6	209,1	171,5	300,6	167,8	132,8	311,3	192,2	119,1	318,0	162,3	155,7
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	59,0	62,9	55,0	60,4	63,4	57,1	59,1	62,9	55,0	57,3	61,0	53,4
Thành thị	47,6	49,9	45,5	50,8	52,0	49,7	49,1	51,3	47,0	46,1	48,5	44,0
Nông thôn	64,4	68,7	59,9	65,0	68,5	61,0	64,1	68,1	59,4	63,1	66,8	58,9
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,3	7,2	7,5	7,2	7,1	7,3	6,6	7,0	6,2	7,10	6,54	7,78
Thành thị	12,1	12,0	12,2	12,2	12,5	11,9	10,2	10,7	9,7	11,33	11,20	11,46
Nông thôn	5,6	5,6	5,6	5,3	5,3	5,4	5,3	5,7	4,7	5,49	4,95	6,19

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra).

